TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN
HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - HÀN QUỐC (VKFTA)

I. Quá trình hình thành và đàm phán Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)

- Tháng 10-2009, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết và Tổng thống Hàn Quốc Lee Myung Park đã ra Tuyên bố chung nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Hàn Quốc, trong đó nêu "Hai bên nhất trí trong năm 2009 sẽ bắt đầu trao đổi ý kiến về việc thành lập Nhóm Công tác chung để nghiên cứu khả năng thúc đẩy và tính khả thi của "Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc" nhằm mở rộng hợp tác kinh tế thương mại đầu tư."

- Cuối tháng 3-2012, nhân chuyến thăm chính thức Hàn Quốc của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng, hai bên đã khẳng định: Nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế cùng có lợi, hai bên sẽ tuyên bố khởi động đàm phán Hiệp định Thương mại tự do FTA song phương sau khi hoàn tất các thủ tục nội bộ cần thiết tại mỗi nước.

- Ngày 6-8-2012, sau khi hoàn tất các thủ tục nội bộ cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ trưởng phụ trách thương mại, Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc đã cùng tuyên bố chính thức khởi động đàm phán Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) .

- Ngày 03 và 04-9-2012 tại Thủ đô Seoul, Hàn Quốc và Việt Nam thảo luận cách thức bắt đầu các cuộc đàm phán về Hiệp định thương mại tự do (VKFTA) đầu tiên.

- Tại Hội nghị Cấp cao đặc biệt kỷ niệm 25 năm thiết lập quan hệ đối thoại ASEAN - Hàn Quốc, với sự chứng kiến của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Tổng thống Hàn Quốc Park Geun Hye, ngày 10-12-2014 tại Busan (Hàn Quốc), Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam Vũ Huy Hoàng và Bộ trưởng Bộ Thương mại Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc Yoon Sang-jick đã ký Biên bản thoả thuận về kết thúc đàm phán Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

- Ngày 28-3-2015, toàn bộ nội dung Hiệp định VKFTA đã được rà soát và ký tắt ở cấp Trưởng đoàn đàm phán tại Seoul, Hàn Quốc.

- Sau khi Việt Nam và Hàn Quốc đã hoàn tất thủ tục nội bộ tại mỗi nước, được sự ủy quyền của Chính phủ hai nước, ngày 5/5/2015, tại Hà Nội, dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng và đại diện các Bộ, ngành cơ quan liên quan hai nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam Vũ Huy Hoàng và Bộ trưởng Bộ Thương mại Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc Yoon Sang-jik đã chính thức ký Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

Sau hơn 2 năm đàm phán với 8 vòng đàm phán chính thức và 8 vòng đàm phán cấp Trưởng đoàn, đàm phán giữa kỳ, hai Bên đã thống nhất toàn bộ nội dung Hiệp định VKFTA mang tính toàn diện, mức độ cam kết cao và bảo đảm cân bằng lợi ích.

II. Những nội dung chính của Hiệp định thương mại tự do VKFTA

Hiệp định gồm 17 Chương, 208 Điều, 15 Phụ lục và 01 Thỏa thuận thực thi quy định. Các nội dung chính của Hiệp định gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ (bao gồm các Phụ lục về dịch vụ viễn thông, dịch vụ tài chính, di chuyển thể nhân), đầu tư, sở hữu trí tuệ, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), quy tắc xuất xứ, thuận lợi hóa hải quan, phòng vệ thương mại, hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại điện tử, cạnh tranh, hợp tác kinh tế, thể chế và pháp lý.

1. Thương mại hàng hóa

a. Các cam kết thuế quan

Các cam kết thuế quan trong VKFTA được xây dựng trên nền các cam kết thuế quan trong FTA ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA), nhưng với mức độ tự do hóa cao hơn. VKFTA sẽ cắt giảm thêm một số dòng thuế mà trong AKFTA chưa được cắt giảm hoặc mức độ cắt giảm còn hạn chế, cụ thể như sau:

- Hàn Quốc sẽ xóa bỏ thêm cho Việt Nam 506 dòng thuế.

- Việt Nam sẽ xóa bỏ thêm cho Hàn Quốc 265 dòng thuế.

Tổng hợp cả các cam kết trong VKFTA và AKFTA thì:

+ Hàn Quốc sẽ xóa bỏ cho Việt Nam 11.679 dòng thuế.

+ Việt Nam sẽ xóa bỏ cho Hàn Quốc 8.521 dòng thuế.

b. Cam kết về Quy tắc xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan trong VKFTA, hàng hóa phải đáp ứng được các quy tắc xuất xứ của Hiệp định.

Tiêu chí xuất xứ: Theo quy định tại Hiệp định, hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ tại một bên (Việt Nam hoặc Hàn Quốc) nếu đáp ứng được một trong các điều kiện sau:

- Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu;

- Được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu và chỉ từ các nguyên liệu có xuất xứ; hoặc không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu nhưng đáp ứng được các yêu cầu về quy tắc xuất xứ được quy định cụ thể trong Phụ lục về Quy tắc xuất xứ cụ thể từng mặt hàng (Phụ lục 3-A) hoặc Phụ lục về các hàng hóa đặc biệt (Phụ lục 3-B).

Nói chung, Quy tắc xuất xứ trong VKFTA chặt hơn so với AKFTA nhưng vẫn tương đối đơn giản. Nhìn chung, để được hưởng ưu đãi thuế quan theo VKFTA, hàng hóa cần đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:

+ Tỷ lệ Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) theo quy định (thường là trên 40%);

+ Chuyển đổi mã HS (2 số, 4 số hoặc 6 số); hoặc trải qua một công đoạn sản xuất hoặc chế biến nhất (các sản phẩm dệt may)

Hàng hóa không đáp ứng được tiêu chí xuất xứ chuyển đổi mã HS vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

- Đối với các hàng hóa không thuộc các Chương từ 50 đến 63 trong Hệ thống Hài hòa (HS), trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% trị giá FOB (là giá trị hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải của nhà sản xuất đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu trở hàng rời bến) của hàng hóa.

- Đối với các hàng hóa thuộc các Chương từ 50 đến 63 trong Hệ thống Hài hòa (HS), trọng lượng của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc giá trị của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ không được vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa.

- Quy định đối với một số hàng hóa đặc biệt: Hiệp định bao gồm một Phụ lục (3-B) về 100 hàng hóa đặc biệt (Danh mục các hàng hóa này có thể được sửa đổi nếu được cả hai Bên đồng ý). Đây là các loại hàng hóa được sản xuất hoặc gia công chế biến tại Khu công nghiệp Khai Thành thuộc Bán đảo Triều Tiên. Hiệp định có quy định riêng về xuất xứ và cơ chế tự vệ đối với loại hàng hóa này. Cụ thể:

+ Quy định về xuất xứ: Hàng hóa vẫn được xem là có xuất xứ dù được sản xuất hoặc gia công chế biến tại Khu công nghiệp Khai Thành thuộc Bán đảo Triều Tiên từ nguyên liệu xuất khẩu từ một Bên (Hàn Quốc là chủ yếu), sau đó được tái nhập trở lại Bên đó, với điều kiện tổng giá trị nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ không vượt quá 40% trị giá FOB của hàng hóa.

+ Cơ chế tự vệ đặc biệt: Điều kiện áp dụng: Khi một Bên (Việt Nam là chủ yếu) xác định số lượng nhập khẩu các sản phẩm đặc biệt được áp dụng Quy định về xuất xứ ở trên đang tăng lên, theo đó có thể gây ra hoặc đe dọa gây ra tổn thất nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước, thì Bên đó được tự do đình chỉ việc áp dụng Quy định xuất xứ đó trong một khoảng thời gian mà Bên đó coi là cần thiết để ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất hoặc đe dọa tổn thất đối với ngành sản xuất trong nước.

+ Thông báo áp dụng: Việc đình chỉ của một Bên (Việt Nam là chủ yếu) phải được thông báo cho Bên kia 02 tháng trước khi bắt đầu giai đoạn đình chỉ và phải cho phép Bên kia có cơ hội để trao đổi về việc này, trừ trường hợp khẩn cấp nếu việc đình chỉ bị trì hoãn có thể gây ra tổn thất khó khắc phục, thì một Bên có

thể thực hiện việc đình chỉ tạm thời mà không cần phải thông báo trước 02 tháng cho Bên kia, nhưng phải thông báo trước khi việc đình chỉ có hiệu lực.

+ Cơ chế áp dụng: Khi một Bên ra quyết định đình chỉ việc áp dụng Quy định về xuất xứ cho hàng hóa đặc biệt, Bên đó có thể đơn phương và vô điều kiện áp dụng việc đình chỉ đó, bao gồm:

+ Thủ tục chứng nhận xuất xứ: Về thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ ưu đãi (C/O), FTA vẫn áp dụng quy trình cấp chứng nhận xuất xứ thông qua một cơ quan có thẩm quyền do nhà nước quy định/ủy quyền như trong các VKFTA ký trước đây mà Việt Nam đang thực hiện. Mẫu C/O được đính kèm theo văn bản Hiệp định. Đặc biệt, Hiệp định cho phép miễn nộp giấy Chứng nhận Xuất xứ đối với các hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan không quá 600 USD (trị giá FOB), hoặc một mức cao hơn nếu Nước nhập khẩu cho phép. Các FTA Việt Nam đã ký trước đây thường chỉ cho phép các hàng hóa có trị giá không quá 200 USD được miễn nộp giấy Chứng nhận xuất xứ.

2. Thương mại dịch vụ

Chương về Dịch vụ trong VKFTA được chia làm 02 phần

- *Cam kết về nguyên tắc*: bao gồm các định nghĩa, các quy định chung về nghĩa vụ: Đối xử quốc gia, Đối xử tối huệ quốc..., và 03 Phụ lục về Tài chính, Viễn thông, Di chuyển thể nhân.

- *Cam kết về mở cửa thị trường*: là 01 Phụ lục riêng bao gồm 02 Danh mục mở cửa của Việt Nam và Hàn Quốc về từng lĩnh vực dịch vụ.

a. Cam kết về nguyên tắc

Hai Bên cam kết về các quy định và nghĩa vụ chung nhằm đảm bảo quyền lợi cho các nhà cung cấp dịch vụ và dịch vụ của mỗi Bên khi tiếp cận thị trường dịch vụ của Bên kia. Mỗi Bên sẽ dành cho các nhà cung cấp dịch vụ và dịch vụ của Bên kia các quyền lợi cơ bản là:

- Đối xử quốc gia (NT): Đối với những ngành được nêu trong Biểu cam kết cụ thể, tùy thuộc vào các điều kiện và tiêu chuẩn được quy định trong đó, mỗi Bên phải dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia, trong hoàn cảnh tương tự, đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử được Bên đó dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của mình.

- Đối xử Tối huệ quốc (MFN): Nếu sau khi VKFTA có hiệu lực mà một Bên trong Hiệp định (Việt Nam hoặc Hàn Quốc) ký các thỏa thuận với một Bên thứ 3 mà trong đó dành các đối xử ưu đãi hơn cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên thứ 3 đó, thì một Bên được yêu cầu tham vấn với Bên kia để xem xét khả năng gia tăng các đối xử ưu đãi trong VKFTA không kém thuận lợi hơn so với các đối xử ưu đãi trong thỏa thuận với Bên thứ 3 đó, trừ trường hợp

các đối xử ưu đãi này là theo các hiệp định hiện có hoặc hiệp định giữa các thành viên ASEAN.

b. Cam kết về mở cửa thị thường

Cam kết mở cửa thị trường Chương Dịch vụ trong VKFTA áp dụng cách tiếp cận Chọn – Cho tương tự như trong WTO, tức là mỗi Bên sẽ có một Danh mục các lĩnh vực cam kết trong đó liệt kê các lĩnh vực mở cửa và mức độ mở cửa, các lĩnh vực nào không được liệt kê là không có cam kết.

Đối với các lĩnh vực có cam kết, tùy vào nội dung cam kết cụ thể, mỗi Bên sẽ không ban hành hoặc duy trì các biện pháp ảnh hưởng đến các nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia gồm hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ; hạn chế về giá trị giao dịch; hạn chế về tổng số hoạt động dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ đầu ra; hạn chế về tổng số nhân lực tuyển dụng; hạn chế về loại hình doanh nghiệp; hạn chế về vốn góp nước ngoài.

So với các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ của Việt Nam và Hàn Quốc trong WTO và AKFTA thì trong VKFTA:

- Việt Nam mở cửa hơn cho Hàn Quốc trong 02 phân ngành:

+ Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị.

+ Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác không kèm người điều khiển.

- Hàn Quốc mở cửa hơn cho Việt Nam trong 05 phân ngành:

+ Dịch vụ pháp lý.

+ Dịch vụ chuyển phát.

+ Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt.

+ Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ vận tải đường sắt.

+ Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên.

3. Đầu tư

Chương về Đầu tư trong VKFTA được chia làm 02 phần:

Đầu tư, bao gồm:

- Các cam kết về nguyên tắc chung (bao gồm các định nghĩa, các quy định chung về nghĩa vụ Đối xử quốc gia, Đối xử tối huệ quốc...)

- Các cam kết về mở cửa của từng Bên (Mỗi bên sẽ có một Danh mục bảo lưu các biện pháp/lĩnh vực không phải áp dụng một số nguyên tắc đầu tư - danh mục các biện pháp không tương thích)

Hiện tại, Phụ lục về Danh mục các biện pháp/lĩnh vực bảo lưu vẫn chưa được hình thành. Hai bên cam kết sẽ tiến hành đàm phán về Danh mục này ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực và sẽ kết thúc đàm phán trong vòng 1 năm.

Giải quyết tranh chấp đầu tư, bao gồm phạm vi, nguyên tắc và quy trình thủ tục giải quyết tranh chấp khi có mâu thuẫn phát sinh giữa Nhà nước của một Bên của Hiệp định và nhà đầu tư của Bên kia.

Về cơ bản, các cam kết trong Chương đầu tư phù hợp với Hiến pháp và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam như Luật Đầu tư năm 2005. Việc thực hiện Chương này không đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam. Nội dung của Chương cũng phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế và tương thích với các cam kết quốc tế khác về đầu tư.

* *Cam kết về Đầu tư:* Mỗi Bên cam kết sẽ bảo đảm quyền lợi cho các nhà đầu từ và khoản đầu tư của các nhà đầu tư của Bên kia thông qua các nghĩa vụ quy định cụ thể trong Chương đầu tư. Trong đó, 4 nghĩa vụ cơ bản là:

- *Đối xử quốc gia (NT):* Mỗi Bên sẽ dành cho các nhà đầu tư và các khoản đầu tư được bảo hộ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử của Bên đó dành cho các nhà đầu tư và khoản đầu tư của bên mình.

- *Đối xử tối huệ quốc (MFN)*: Mỗi bên sẽ dành cho các nhà đầu tư và các khoản đầu tư được bảo hộ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử của Bên đó dành cho các nhà đầu tư và các khoản đầu tư của bất kỳ bên thứ ba nào, trừ trường hợp sự đối xử đó là theo các hiệp định đã có với bên thứ ba hoặc hiệp định giữa các thành viên ASEAN.

Trong tương lai nếu một Bên ký bất kỳ thỏa thuận hay hiệp định nào với bên thứ ba mà dành các đối xử ưu đãi hơn cho các nhà đầu tư và khoản đầu tư của bên đó thì cũng không phải dành sự đối xử tương tự cho các nhà đầu tư và khoản đầu tư của Bên kia nhưng phải dành cho Bên kia cơ hội thỏa đáng để đàm phán về việc hưởng các ưu đãi đó nếu được yêu cầu.

+ Các yêu cầu về hoạt động (Performance Requirements - PR)

Các Bên cam kết không áp dụng một số biện pháp ảnh hưởng đến các nhà đầu tư của Bên kia như các yêu cầu: nhà đầu tư phải đạt một tỷ lệ hàm lượng nội địa nhất định; ưu tiên mua hàng nội địa; ràng buộc tỷ lệ nhập khẩu với xuất khẩu; hạn chế việc bán hàng trên lãnh thổ của nước đó; xuất khẩu hàng đạt một tỷ lệ nhất định; chuyển giao công nghệ, quy trình, bí quyết sản xuất cho chủ thể của Bên kia....

+ Nhân sự quản lý cao cấp (SMBD)

Các Bên cam kết không đặt ra các yêu cầu về quốc tịch đối với nhân sự quản lý cao cấp trong doanh nghiệp đầu tư của Bên kia, nhưng có thể yêu cầu đa số

thành viên Hội đồng quản trị phải mang một quốc tịch nhất định, hoặc phải cư trú trên lãnh thổ của Bên nhận đầu tư nhưng không được làm ảnh hưởng đáng kể tới khả năng kiểm soát khoản đầu tư.

* *Cam kết về Giải quyết tranh chấp đầu tư:* Tương tự như trong AKFTA, VKFTA cũng áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp Nhà nước – nhà đầu tư nước ngoài (ISDS). Tuy nhiên, cơ chế ISDS trong VKFTA có phạm vi áp dụng rộng hơn, và có các quy định về quy trình và thủ tục cụ thể hơn trong AKFTA.

- Phạm vi áp dụng: Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư trong VKFTA chỉ áp dụng cho các tranh chấp giữa một Bên (tư cách Nhà nước) và nhà đầu tư của Bên kia do Nhà nước đó vi phạm một số nghĩa vụ cam kết về đầu tư trong Hiệp định gây thiệt hại đến nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên kia liên quan đến việc quản lý, thực hiện, vận hành, hoặc bán hoặc các hình thức định đoạt khác khoản đầu tư đó.

- Chủ thể giải quyết tranh chấp: Nhà đầu tư có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại:

+ Tòa án hành chính của nước nhận đầu tư: quy trình và thủ tục sẽ theo quy định và pháp luật của nước đó.

+ Trọng tài: theo quy trình và thủ tục quy định trong Hiệp định.

Chú ý: Trong VKFTA Việt Nam và Hàn Quốc đã cam kết chấp thuận việc khởi kiện tranh chấp ra trọng tài phù hợp với các quy định trong Hiệp định.

III. Những cơ hội và thách thức của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)

1. Cơ hội và thách thức đối với Chính phủ, bộ, ngành

a. Cơ hội

Với nội dung đã được thỏa thuận, dự kiến Hiệp định sẽ mang lại những tác động tích cực về nhiều mặt đối với kinh tế Việt Nam, giúp hoàn thiện hơn nữa môi trường kinh doanh, phân bổ và sử dụng nguồn lực xã hội một cách hiệu quả hơn, từ đó thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững. Hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ được hưởng nhiều cơ hội thị trường mới nhờ các cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ của phía Hàn Quốc. Môi trường pháp lý minh bạch, thông thoáng sẽ góp phần khuyến khích đầu tư từ Hàn Quốc vào Việt Nam, kèm theo công nghệ cao, trình độ quản lý tiên tiến và cơ hội tiếp cận các thị trường thứ ba.

- Hiệp định này sẽ tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người lao động Việt Nam, nâng cao thu nhập, nhất là của nhóm lao động phổ thông, lao động không có tay nghề cao, góp phần xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn.

- Hàn Quốc hỗ trợ Việt Nam nâng cao năng lực xây dựng, thực thi chính sách, nâng cao sức cạnh tranh trong những lĩnh vực mà Hàn Quốc có thế mạnh và Việt Nam có nhu cầu hợp tác như: Nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, công nghiệp điện tử, lọc hóa dầu, công nghiệp hỗ trợ...

- Hàn Quốc dành cho Việt Nam ưu đãi cắt, giảm thuế quan, tạo cơ hội xuất khẩu mới quan trọng đối với các nhóm hàng nông, thủy sản chủ lực như tôm, cá, hoa quả nhiệt đới và hàng công nghiệp như dệt, may, sản phẩm cơ khí. Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng cam kết dành thêm cơ hội thị trường cho các lĩnh vực dịch vụ, đầu tư của Việt Nam và nhất là tăng cường hợp tác kinh tế, hỗ trợ kỹ thuật toàn diện trong nhiều lĩnh vực.

- Hàn Quốc mở cửa thị trường cho những sản phẩm nhạy cảm cao như tỏi, gừng, mật ong, tôm, tạo cơ hội cạnh tranh đáng kể cho Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh khác trong khu vực.

- Hàn Quốc tự do hóa 96,48% giá trị nhập khẩu từ Việt Nam, ngược lại Việt Nam tự do hóa 92,75% tổng giá trị nhập khẩu từ Hàn Quốc năm 2012. Xét về số dòng thuế, Hàn Quốc tự do hóa 95,43% số dòng thuế, Việt Nam cam kết với 89,75% số dòng thuế. Do đó, Việt Nam có điều kiện thuận lợi hơn để tiếp cận hàng hóa giá rẻ, đặc biệt là các nhóm hàng nguyên, phụ liệu phục vụ những ngành sản xuất, xuất khẩu chủ lực như dệt may, giày dép, điện tử... giúp giảm phụ thuộc vào nhập khẩu từ các nguồn khác. Riêng về các cam kết trong dịch vụ và đầu tư, việc thực hiện FTA sẽ hỗ trợ Việt Nam hình thành môi trường minh bạch và thông thoáng hơn để đẩy mạnh thu hút đầu tư từ Hàn Quốc cũng như các nước khác.

- Hiệp định VKFTA dự kiến cũng sẽ tạo điều kiện nâng cao hiệu quả nhập khẩu, nhất là các nhóm hàng nguyên, phụ liệu phục vụ các ngành sản xuất, xuất khẩu chủ lực như dệt may, giày, dép, điện tử, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu từ các nguồn khác. Qua đó hỗ trợ cải cách, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỷ trọng xuất khẩu các nhóm hàng giá trị gia tăng cao.

- Hàn Quốc đặc biệt cam kết sẽ giúp đỡ Việt Nam phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, ngành Việt Nam hiện nay đang còn yếu. Thêm vào đó, sẽ thúc đẩy các dự án năng lượng, đặc biệt là năng lượng dầu khí.

- Hiệp định VKFTA dự báo cũng sẽ đem lại những lợi ích xã hội tích cực nhờ tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người lao động Việt Nam, nâng cao thu nhập, đặc biệt của nhóm lao động phổ thông, lao động không có tay nghề cao, góp phần xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn.

- Hiệp định giúp cho môi trường đầu tư của Việt Nam minh bạch hơn, thu hút nhiều hơn nữa các nhà đầu tư Hàn Quốc vào Việt Nam. Trong hiệp định này, nhiều tiêu chuẩn được đưa ra nhằm tăng cường bảo vệ quyền của nhà đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư hơn hiệp định FTA Hàn Quốc - ASEAN, hiệp định bảo

lãnh đầu tư Hàn Quốc - Việt Nam. Bên cạnh đó, hiệp định giới thiệu cơ chế ISDS- cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư. Ngoài ra, hiệp định cũng đưa vào điều khoản dự phòng về tái đàm phán để ký kết những vấn đề về đầu tư chưa được giải quyết trong vòng một năm sau khi hiệp định có hiệu lực.

- Về tổng thể, Hiệp định Việt Nam - Hàn Quốc sẽ tạo cơ hội để Việt Nam tăng cường hợp tác kinh tế với Hàn Quốc - nền kinh tế đã có những bước phát triển ngoạn mục trong những thập kỷ vừa qua và hiện đã vươn lên trở thành nền kinh tế lớn thứ 15 trên thế giới, thứ 3 châu Á. Đối với Hàn Quốc, Hiệp định Việt Nam – Hàn Quốc là cơ hội để các doanh nghiệp Hàn Quốc tranh thủ những cơ hội kinh doanh - đầu tư tại Việt Nam - thị trường đầy tiềm năng với hơn 90 triệu người dân.

b. Thách thức

- So với cam kết và chuẩn mực quốc tế thì thể chế, luật pháp của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, vấn đề tái cấu trúc nền kinh tế, cải cách doanh nghiệp nhà nước diễn ra chậm... Những vấn đề đó, đã gây khó khăn trong nền kinh tế thị trường, khiến các nhà đầu tư khó dự đoán được các biến động, thay đổi.

- Hệ thống luật pháp, chính sách của Việt Nam đã được rà soát, xây dựng mới và từng bước được hoàn thiện nhưng nhìn chung vẫn chưa đầy đủ, đồng bộ, nhất quán và ổn định... Đây chính là một trong những nguyên nhân gây bất lợi cho Việt Nam khi va chạm và giải quyết các vụ tranh chấp ở phạm vi quốc tế.

- Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế, về sự tham gia các tổ chức kinh tế thương mại khu vực và toàn cầu, các FTA... còn nhiều bất cập. Một bộ phận không nhỏ cán bộ, doanh nghiệp và người dân thờ ơ, thiếu chủ động trong đổi mới tư duy và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Chưa xây dựng được ngành kinh tế mũi nhọn, ngành công nghiệp phụ trợ để tận dụng các cơ hội của hội nhập, trong đó có các FTA, TPP đã, đang và sẽ thực thi.

2. Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp

a. Cơ hội

- Các doanh nghiệp Việt Nam đứng trước cơ hội tận dụng thế mạnh về sản xuất nông nghiệp, nhất là xuất khẩu nông sản, dệt may và thủy sản vào thị trường Hàn Quốc. Bên cạnh các lợi ích xuất khẩu quan trọng, Hiệp định dự kiến cũng sẽ tạo điều kiện nâng cao hiệu quả nhập khẩu, nhất là các nhóm hàng nguyên, phụ liệu phục vụ các ngành sản xuất, xuất khẩu chủ lực như dệt may, giày, dép, điện tử, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu từ các nguồn khác, qua đó hỗ trợ cải cách, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỷ trọng xuất khẩu các nhóm hàng giá trị gia tăng cao.

- Hàn Quốc mở cửa nhiều hơn cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam do đó các doanh nghiệp sẽ có thêm cơ hội tiếp cận thị trường này: Hàn Quốc lần đầu tiên mở cửa thị trường đối với một số sản phẩm được coi là nhạy cảm cao của

nước này như tỏi, gừng, mật ong, khoai lang... (thuế nhập khẩu của Hàn Quốc đối với những mặt hàng này hiện rất cao từ 241- 420%). Đây là cơ hội rất lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

- Thị trường Hàn Quốc tuy là một thị trường phát triển với các yêu cầu và đòi hỏi tương đối cao nhưng nhìn chung vẫn dễ tính hơn các thị trường như EU, Mỹ hay Nhật Bản. Do đó, việc tăng cường quan hệ thương mại với thị trường này là bước chuẩn bị tập dượt tốt cho các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới khi tiến sâu hơn vào các thị trường khó tính hơn.

- Với khoảng 3.000 doanh nghiệp Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam và khoảng 40.000 công nhân Việt Nam đang làm việc ở Hàn Quốc. Những đóng góp tích cực của các doanh nghiệp và công nhân này đang giúp mối quan hệ thương mại song phương và đầu tư giữa hai nước đạt được được kết quả ấn tượng.

b. Thách thức

- Các doanh nghiệp Việt Nam hiện đang bị đánh giá yếu trên các mặt, như: quản trị kém, uy tín thương hiệu thấp, người tiêu dùng thường có tâm lý "sính hàng ngoại". Bên cạnh đó, chiến lược kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp mờ nhạt, năng lực cạnh tranh thấp. Điều này sẽ đẩy các doanh nghiệp Việt Nam vào nguy cơ làm thuê, nhận cấu phần ô nhiễm, có giá trị gia tăng thấp, dẫn đến nguy cơ bị phụ thuộc, mất đi vị thế chủ động.

- Nhận thức về các FTA và năng lực hội nhập quốc tế của các doanh nghiệp còn hạn chế: Việt Nam chưa có nhiều các doanh nghiệp mang tầm quốc tế và khu vực. Năng lực hội nhập và mở rộng thị trường nước ngoài còn yếu, còn nhiều thụ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chưa chủ động điều chỉnh theo yêu cầu đòi hỏi của hội nhập kinh tế. Nhận thức về các FTA của các doanh nghiệp Việt Nam cũng còn rất hạn chế, sẽ là bất lợi rất lớn trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

- Năng lực cạnh tranh của hệ thống doanh nghiệp còn yếu, nguy cơ mất thị trường nội địa: Khi Việt Nam ký kết các hiệp định FTA, nếu không tận dụng tốt, các doanh nghiệp Việt Nam không chỉ mất cơ hội chiếm lĩnh thị trường nước ngoài, mà ngay thị trường nội địa cũng khó có thể giữ vững.

- So với thị trường các nước ASEAN (hơn 600 triệu dân) hay Trung Quốc (gần1.400 triệu dân) thì thị trường Hàn Quốc được coi là tương đối nhỏ (chỉ khoảng 50 triệu dân) trong khi đó yêu cầu về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm hay tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu cao hơn nhiều so với thị trường các nước ASEAN hay Trung Quốc, sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu.

- Với hệ thống bán lẻ đã được hình thành bài bản và các siêu thị có chuỗi phân phối tương đối ổn định, việc thâm nhập vào các kênh bán hàng của Hàn Quốc là tương đối khó khăn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Nếu không có chiến

lược tìm hiểu thị trường, quảng bá sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ bán hàng, bảo đảm số lượng, thời hạn giao hàng...thì các doanh nghiệp Việt Nam khó có thể thâm nhập sâu hơn vào thị trường này.

- Dự báo trong thời gian tới, hàng hóa Hàn Quốc (điện tử, điện lạnh, mỹ phẩm, thời trang) sẽ tràn ngập thị trường Việt Nam. Lúc đó, Cuộc vận động "Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam" sẽ gặp nhiều khó khăn.

IV. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp và công tác tuyên truyền về Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc trong thời gian tới

1. Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp

a. Đối với Chính phủ và các bộ, ngành

- Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ cụ thể tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp và người dân nhằm hỗ trợ thiết thực cho các doanh nghiệp.

- Nỗ lực cải cách mạnh mẽ, nhanh và toàn diện về thể chế kinh tế thị trường, đặc biệt là đổi mới tư duy trong hoạch định chính sách theo nguyên tắc của kinh tế thị trường; nâng cao năng lực cạnh tranh cho hệ thống doanh nghiệp, trong đó thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là lao động nghề và nhân lực trình độ cao; coi trọng phát triển thị trường nội địa và nước ngoài, xây dựng năng lực thương mại trong chiến lược phát triển kinh tế.

- Tạo cơ chế, chính sách mới phát huy tối ưu các lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp trong phân công lao động và hợp tác quốc tế. Tận dụng tốt các cơ hội do hợp tác với các đối tác các FTA để chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu (hiệu quả, chất lượng tăng trưởng); chú trọng tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm chế tạo, chế biến và thu hút đầu tư nước ngoài có lựa chọn, có điều kiện, đồng thời chú trọng mô hình tiêu dùng hiệu quả; thực hiện có hiệu quả và kịp thời trong việc tháo gỡ ba nút thắt cho doanh nghiệp, đó là thủ tục thuế, hải quan, sự điều hành của các cơ quan công quyền và cạnh tranh bình đẳng.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả và năng lực quản lý, kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Nhà nước thực hiện việc quản lý, điều hành đất nước và nền kinh tế thị trường chủ yếu bằng luật pháp và các chính sách vĩ mô, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và sáng tạo...

- Các bộ, ngành hữu quan khẩn trương xây dựng văn bản hướng dẫn triển khai các cam kết về thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ, hướng dẫn doanh nghiệp về thủ tục ứng phó với các vụ việc phòng vệ thương mại.

- Cần có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp. Chính sách và môi trường kinh tế vĩ mô cần ổn định, minh bạch, thông thoáng và

phù hợp với thông lệ quốc tế để doanh nghiệp thích nghi từng bước trước khi tham gia kinh doanh hoặc đầu tư sang Hàn Quốc.

- Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp cần thực hiện phù hợp với từng đối tượng ở thời điểm phù hợp. Các loại thủ tục hành chính nên được đơn giản hóa theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Không ngừng kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực cán bộ, rà soát quy hoạch phát triển ngành, vùng phù hợp với tiến trình hội nhập; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, môi trường kinh doanh để thu hút đầu tư trong và ngoài nước; đẩy mạnh công tác quản lý thị trường và giá cả, bình ổn giá cả đối với doanh nghiệp.

b. Đối với Doanh nghiệp

- Chủ động tìm hiểu thông tin cam kết hội nhập để có kế hoạch sản xuất, kinh doanh tận dụng được cơ hội cũng như sẵn sàng đối phó cạnh tranh; chủ động đầu tư, đổi mới trang thiết bị công nghệ, nâng cao tay nghề và năng lực của người lao động; cần chủ động tạo sự liên kết, gắn bó giữa các doanh nghiệp; có chiến lược phát triển quan hệ lâu dài với đối tác Hàn Quốc thông qua việc học hỏi các đối tác Hàn Quốc tại Việt Nam.

- Các doanh nghiệp nên liên kết với nhau và có giải pháp tham gia vào chuỗi sản xuất, mạng phân phối của các doanh nghiệp Hàn Quốc để tận dụng những thế mạnh về thị trường, thương hiệu, cách thức tổ chức, quản lý, kinh nghiệm phát triển trong cạnh tranh để vừa tận dụng cơ hội, vừa vượt qua thách thức nhanh chóng và hiệu quả khi hiệu lực thực hiện của Hiệp định đang đến gần. Doanh nghiệp cần rèn luyện năng lực dự báo và thích ứng cao với rủi ro và sự bất định trong điều kiện tự do hóa thương mại ngày càng triệt để.

- Nhận thức sâu sắc việc Việt Nam ký kết các Hiệp định Thương mại tự do FTA đặc biệt là Hiệp định Việt Nam - Hàn Quốc là một sự kiện quan trọng, là thời cơ để khẳng định Việt Nam không chỉ chủ động mà còn tích cực hội nhập quốc tế. Lòng tin của đối tác nước ngoài đối với chính sách đổi mới và việc tuân thủ các cam kết quốc tế của Việt Nam.

2. Công tác tuyên truyền về Hiệp định tự do thương mại VKFTA trong thời gian tới

Một là, tiếp tục phổ biến và quán triệt trong hệ thống chính trị, các doanh nghiệp, doanh nhân và người dân những thông tin cơ bản về quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến hội nhập. Phân tích làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn, giá trị khoa học, tính sáng tạo của đường lối, quan điểm và các quyết sách đó, tạo sự nhất trí cao và đồng thuận về hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc.

Hai là, phải thực sự coi trọng và làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức; nâng cao kỹ năng trong hội nhập kinh tế quốc tế gắn với yêu cầu phát

triển bền vững, phát triển xanh. Hội nhập, trong đó có tham gia TPP và các FTA "thế hệ mới" là sự nghiệp của toàn dân. Vì vậy, việc tuyên truyền, phổ biến, cập nhật các kiến thức của VKFTA phải được tiến hành đối với cả cấp lãnh đạo, quản lý và những người tham gia trực tiếp vào quá trình này như: Các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý doanh nghiệp, người lao động và người dân. Phải làm sao cho mọi người hiểu rõ hội nhập có nhiều cơ hội. Tuy nhiên, không được quá lạc quan với cơ hội, mà phải đổi mới để tận dụng tốt cơ hội, tìm cách tạo ra cơ hội để phát triển và cũng không quá "sợ" thách thức mà chần chừ, do dự trong các hoạt động đổi mới, cải cách. Chỉ như vậy, mới có những chính sách, biện pháp thích hợp để tận dụng nhằm tạo đà và động lực mới cho phát triển.

Ba là, Hiệp định thương mại tự do VKFTA mang một ý nghĩa đặc biệt, được xem như sự khởi đầu đầy ý nghĩa để nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam bước vào một giai đoạn hội nhập mới, sâu hơn, thực chất và quyết liệt hơn. Do đó cần tập trung tuyên truyền những cơ hội của VKFTA đối với Nhà nước và doanh nghiệp, cũng như khó khăn, thách thức cụ thể đối với từng lĩnh vực, từng loại hình doanh nghiệp.

Bốn là, tiếp tục tuyên truyền, giáo dục nâng cao lòng tự hào về truyền thống vẻ vang của dân tộc, về bản sắc văn hóa Việt Nam trong quá trình hội nhập, tự hào về những đóng góp to lớn mà doanh nghiệp, doanh nhân Việt Nam đã góp phần làm nên thành tựu của 30 năm đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng và điều hành của Nhà nước, củng cố lòng tin vào sức mạnh, trí tuệ Việt Nam vào thắng lợi của công cuộc đổi mới và hội nhập

Năm là, đổi mới mạnh mẽ nội dung, và phương thức tuyên truyền. Nội dung thông tin phải được chọn lọc, phải có giá trị phân tích, lý giải, bình luận sâu sắc, nhất là những vấn đề kinh tế - xã hội và các vấn đề bức xúc khác. Biểu dương, cổ vũ, kịp thời động viên nhân tố mới, những doanh nghiệp và doanh nhân, nhân rộng điển hình tiên tiến lập trong hội nhập kinh tế quốc tế. Đổi mới phương thức tuyên truyền theo hướng tăng cường đối thoại, bám sát thực tiễn cuộc sống, chuyển tải thông tin có định hướng đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở những vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn. Mở rộng công tác tuyên truyền kinh tế bằng nhiều hình thức, phương tiện nhanh, nhạy và hấp dẫn.

Sáu là, nâng cao trách nhiệm chỉ đạo công tác tuyên truyền hội nhập nói chung và về VKFTA nói riêng của các cấp ủy đảng; chính quyền; phát huy hiệu quả hoạt động của các lực lượng trực tiếp làm công tác tuyên truyền hội nhập quốc tế.

BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG